



古代汉语字典

杨合鸣 主 编

卢烈红 副主编

图书在版编目 (CIP) 数据

古代汉语字典 / 杨合鸣主编 卢烈红副主编. — 上海:
上海古籍出版社, 2009.6

ISBN 978-7-5325-4577-3

I. 古… II. ①杨…②卢… III. 汉语-古代-字典
IV. H163

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2007) 第 038530 号

古代汉语字典

杨合鸣 主 编

卢烈红 副主编

上海世纪出版股份有限公司 出版、发行
上 海 古 籍 出 版 社

(上海瑞金二路 272 号 邮政编码 200020)

(1) 网址: www.guji.com.cn

(2) E-mail: guji1@guji.com.cn

(3) 易文网网址: www.ewen.cc

新华书店 上海发行所发行经销 上海市印刷二厂有限公司印刷

开本 850 × 1168 1/32 印张 22.375 插页 5 字数 861,000

2009 年 6 月第 1 版 2009 年 6 月第 1 次印刷

印数: 1—3,300

ISBN 978-7-5325-4577-3

H · 45 定价: 55.00 元

古代汉语字典编委会

主 编 杨合鸣

副主编 卢烈红

编 委 (以姓氏笔画为序)

卢烈红 刘继馥 杨合鸣 杨逢彬

张延成 罗少卿 萧 红

凡 例

一、本字典收古汉语中常用字 5000 余个,也适当收一些常用复音词。凡古今字义基本相同的常用字不收。它是供中等以上文化程度的读者学习古代汉语和阅读一般古籍的中型工具书。

二、字头。(一)据《现代汉语通用字表》中的字作为字头。(二)字头有对应的繁体字,则在字头后用()表示。如:琐(瑣)。(三)字头有对应的全同异体字,则在字头后用[]表示。如:栖[棲]。非全同异体字则另立字头。如:菴(二)ān ①同“庵”。(四)字头既有对应的繁体字,又有对应的全同异体字,则在字头后分别用()、[]表示。如:邻(鄰)[隣]。(五)字头简化前是几个不同的字,则分列几个字头,并在字头的右上角用 1.2.3 等表示。如:干¹;干²(乾);干³(幹)。

三、注音。(一)字头用汉语拼音字母注音。如:甘 gān。(二)注音以《新华字典》、《现代汉语词典》、《古代汉语词典》、《汉语大字典》、《汉语大词典》为准。若发现注音有歧异,则按从俗从众的原则处理。(三)读音古今有变化者,则在括号中予以标示。如:暴(一)pù ②(今读 bào)。(四)一字多音的用(一)(二)(三)等分项,另行起排。如:好(一)hǎo……(二)hào……(五)例证中有的字若估计读者不知其音,则在字后用()注音。如:祈①向鬼神祷告求福。李白《古风》:“稽(qí)首~上皇。”

四、释义。(一)释义力求简明准确,具有概括性,义项能合并者则尽量合并,并注意吸收一些最新研究成果。如:《左传·宣公十五年》:“我无尔诈,尔无我虞。”已有字典辞书多把“欺骗”作为“虞”的义项之一,欠当。据有的学者研究,这里的“虞”当训作“戒备”,可取。(二)除同“某”、通“某”可用繁体字外,其他行文一律用简体字。(三)一字多义的用①②③等表示。如:郭①在城外围加筑的城墙。②物体的外框,外壳。一个义项中还需分述的用 1.2.3 等表示。如:既③副词。1.已经。2.不久。3.全,都。(四)义项按基本义、引申义、通假义、虚词义顺序排列,姓氏义排在最后。释义的术语用“特指”、“泛指”、“比喻”等,形容词用“貌(样子)”表示。如:昌①壮大美好貌。(五)每个义项后一般只列一个例证。例证一般选自名篇、名著。引证尽量从简,以明义为度。例证中字头字和被释复音词分别用~、~~代替。如:攻①进击。《史记·项羽本纪》:“臣与将军戮力而~秦。”稟③〔稟性〕天生的性情。《红楼梦》第四十六回:“凤姐知道邢夫人~~愚弱。”(六)列举例证时,标作者、书名、篇名等。如:韩愈《进学解》、《三国演义》第九十五回、《荀子·劝学》。(七)异体关系用“同

某”表示,通假义项用“通某”表示。如:藿(一) guàn ①同“鹄”。一种水鸟。葆 bǎo ②通“保”。1. 保卫,保护。2. 保持。(八)有些同义词易于混淆,在释义后另外起行予以辨正。如:傲[辨正]傲、骄:“傲”是傲慢,是一种行为表现;“骄”是自满,是一种心理状态。

五、编排。(一)本字典按音序编排。(二)多音字据《汉语大字典》第一个音项确定归属,各个音项集中在一处编写。第一个音项之外的音项的相应音序下仅重出字头,标明见×页。如:调(一)tiáo;(二)diào。此字在 tiáo 下集中编写,在 diào 下只重出字头,标明见×页。因简化前是不同的字而分列几个字头的,比照此法处理。如:腊¹(臘 là);腊²xī。此字在 là 下集中编写,在 xī 下只重出字头,标明见×页。(三)字典正文前有《音序索引》、《笔画索引》,以供读者从字音、从笔画查字之用。(四)字头后所附的繁体字、异体字不列入“笔画索引”之中,在字典正文后附“繁体字表”、“异体字表”、“通假字表”,注明这些字在字典正文中的页码,以供读者参阅。

目 录

凡例	1
音序索引	1
笔画索引	1
正文	1
附录	
繁体字表	1
异体字表	1
通假字表	1

音序索引

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A

ā
āi
ái
ǎi
ài
ān
àn
āng
áng
àng
āo
áo
ǎo
ào
bā
bá
bǎ
bà
bái
bǎi
bài
bān
bǎn
bàn
bāng
bǎng
bàng
bāo

B

bǎo
bào
1 bēi
1 bēi
1 bèi
1 bēn
2 bèn
3 bēng
4 bēng
4 bèng
4 bī
4 bí
4 bǐ
5 bì
5 biān
7 biǎn
7 biàn
7 biāo
7 biǎo
8 biē
8 bié
8 bīn
8 bin
8 bīng
9 bǐng
9 bìng
10 bō
10 bó
10 bǒ
10 bò
10 bǔ

11 bǔ
12 bù
12
13
13
14
14
14
15
15
15
15
16
16
17
20
21
21
22
23
23
23
23
24
24
24
25
25
26
28
28
28

bǔ
bù
cǎi
cái
cǎi
cài
cān
cán
cǎn
càn
cāng
cáng
cāo
cáo
cǎo
cè
cēn
cén
céng
chā
chá
chà
chāi
chái
chǎi
chài
chān
chán
chǎn
chàn

C

28
29
30
30
30
31
31
31
31
31
32
32
32
32
32
33
33
33
34
34
34
34
35
35
35
35
36
36
36
36
37
37

2 音序索引 chāng - duàn

chāng	38	chuàng	55	dāng	69
cháng	38	chuī	55	dǎng	69
chǎng	39	chuí	55	dàng	70
chàng	39	chūn	55	dào	70
chāo	40	chún	56	dǎo	70
cháo	40	chǔn	56	dào	71
chǎo	41	chuō	56	dé	71
chē	41	chuò	57	dēng	72
ché	41	cī	57	děng	72
chè	41	cí	57	dèng	72
chēn	41	cǐ	58	dī	72
chén	41	cì	58	dí	73
chèn	42	cōng	59	dǐ	74
chēng	42	cóng	59	dì	75
chéng	43	còu	60	diān	76
chěng	45	cū	60	diǎn	76
chī	45	cú	60	diàn	77
chí	46	cù	60	diāo	77
chǐ	47	cuán	61	diǎo	78
chì	47	cuàn	61	diào	78
chōng	48	cūi	61	diē	78
chóng	49	cǔi	61	dié	78
chǒng	49	cùi	61	dīng	80
chōu	49	cūn	62	dǐng	80
chóu	50	cún	62	dìng	80
chū	51	cǔn	62	dōng	80
chú	51	cùn	63	dǒng	80
chǔ	52	cuō	63	dòng	80
chù	53	cuó	63	dǒu	81
chuāi	53	cuò	63	dǒu	81
chuǎi	53			dòu	81
chuài	53			dū	82
chuān	54	dá	65	dú	82
chuán	54	dà	65	dǔ	83
chuǎn	54	dài	65	dù	83
chuàn	54	dān	67	duān	84
chuāng	54	dǎn	67	duǎn	84
chuáng	54	dàn	68	duàn	84

duì	85	fēng	106	gòng	136
dūn	85	féng	108	gōu	137
dùn	85	fěng	108	gǒu	138
duō	86	fèng	109	gòu	138
duó	86	fó	109	gū	140
duǒ	86	fóu	109	gǔ	141
duò	86	fǒu	109	gù	143
		fū	110	guā	145
E		fú	111	guǎ	145
ē	87	fǔ	117	guà	145
é	87	fù	119	guāi	146
è	88			guǎi	146
ēn	90	G		guài	146
ér	90	gā	122	guān	146
ěr	91	gà	122	guǎn	148
èr	92	gāi	122	guàn	149
		gǎi	123	guāng	150
F		gài	123	guǎng	150
fā	93	gān	123	guàng	150
fá	93	gǎn	125	guī	151
fǎ	94	gàn	126	guǐ	152
fà	94	gāng	126	guì	153
fān	94	gǎng	128	gǔn	154
fán	95	gàng	128	gùn	154
fǎn	96	gāo	128	guō	154
fàn	97	gǎo	129	guó	155
fāng	98	gào	129	guǒ	155
fáng	99	gē	129	guò	156
fǎng	99	gé	130		
fàng	100	gě	132	H	
fēi	100	gè	132	hā	157
féi	101	gēn	132	há	157
fěi	102	gèn	132	hāi	157
fèi	103	gēng	133	hái	157
fēn	104	gěng	133	hǎi	158
fén	104	gèng	134	hài	158
fèn	105	gōng	134	hān	158
fèn	105	gǒng	136	hán	159

4 音序索引 hǎn - kě

hǎn	159	huàn	179	jiè	216
hàn	160	huǎng	180	jīn	217
hāng	161	huáng	181	jǐn	218
háng	161	huǎng	182	jìn	219
hàng	162	huàng	183	jīng	221
hāo	162	huī	183	jǐng	222
háo	162	huí	184	jìng	223
hǎo	163	huǐ	184	jiōng	224
hào	163	huì	185	jiǒng	224
hē	164	hūn	187	jiū	225
hé	164	hún	187	jiǔ	225
hè	166	hùn	188	jiù	225
hēi	167	huō	188	jū	226
hén	167	huó	188	jú	228
hěn	167	huǒ	188	jǔ	228
hèn	168	huò	189	jù	229
hēng	168			juān	231
héng	168	J		juǎn	231
hèng	169	jī	191	juàn	232
hōng	169	jí	194	jué	232
hóng	169	jǐ	197	jūn	234
hǒng	171	jì	197	jùn	235
hòng	171	jiā	200		
hōu	171	jiá	201	K	
hóu	171	jiǎ	202	kāi	236
hǒu	171	jià	202	kǎi	236
hòu	171	jiān	203	kài	237
hū	172	jiǎn	204	kān	237
hú	173	jiàn	205	kǎn	238
hǔ	174	jiāng	208	kàn	238
hù	174	jiǎng	209	kāng	238
huā	176	jiàng	209	káng	239
huá	176	jiāo	209	kàng	239
huà	177	jiǎo	210	kǎo	239
huái	178	jiào	212	kào	240
huài	178	jiē	213	kē	240
huān	178	jié	213	ké	241
huán	178	jiě	216	kě	241

kè	241	lǎng	256	lù	276
kěn	242	láo	256	lú	278
kēng	243	lǎo	256	lǔ	278
kōng	243	lào	257	lù	279
kǒng	244	lè	257	luán	279
kòng	244	lēi	257	luàn	280
kǒu	244	léi	257	lǜè	280
kòu	244	lěi	258	lún	281
kū	245	lèi	258	lùn	281
kǔ	245	léng	259	luō	281
kù	245	lí	259	luó	281
kuā	246	lǐ	260	luǒ	282
kuà	246	lì	261	luò	282
kuài	246	lián	264		
kuān	247	liǎn	264		
kuán	247	liàn	265	má	283
kuǎn	247	liáng	265	mà	283
kuāng	248	liǎng	266	mái	283
kuáng	248	liàng	266	mài	283
kuàng	248	liáo	266	mán	284
kuī	249	liǎo	267	màn	284
kuí	249	liào	268	máng	285
kuǐ	250	liè	268	mǎng	286
kuì	250	lín	270	máo	286
kūn	251	lǐn	270	mǎo	286
kǔn	251	lìn	271	mào	287
kùn	251	líng	271	me	288
kuò	251	lǐng	273	méi	288
		lǐng	273	měi	288
		liú	273	mèi	289
		liù	274	mēn	290
lā	253	lóng	274	mén	290
là	253	lǒng	275	mèn	290
lái	253	lǒng	275	méng	290
lài	254	lòng	275	měng	292
lán	254	lǒu	275	mèng	292
lǎn	255	lú	275	mí	292
làn	255	lǔ	276	mǐ	293
láng	255				

6 音序索引 mì - piān

mì	294	něi	314	nuò	323
mián	294	nèi	314	0	
miǎn	294	nèn	314		
miàn	295	néng	314		325
miáo	296	nī	315		325
miǎo	296	ní	315		326
miào	297	nǐ	316	P	326
miè	297	nì	316		327
mín	298	niān	317		
mǐn	298	nián	317		
míng	299	niǎn	317		328
mǐng	301	niàn	318		328
mìng	301	niáng	318		328
miù	301	niàng	318		329
mó	301	niǎo	318		329
mò	302	niào	318		330
móu	305	niē	318		330
mǒu	305	nié	319		331
mú	306	niè	319		332
mǔ	306	nín	320		333
mù	306	níng	320		334
N		nǐng	320		335
		nìng	320		335
		niū	320		335
		niú	320		336
		niǔ	320		336
		niù	321		337
		nóng	321		337
		nòng	321		338
		nòu	322		338
		nú	322		339
		nǚ	322		339
		nù	322		341
		nǚ	322		341
		nǚ	323		342
		nuǎn	323		344
náo	313	nǚè	323		344
nǎo	313	nuó	323		345
nào	313				
nè	314				

pián	346	qiáng	366	ràng	380
piàn	347	qiǎng	366	ráo	380
piāo	347	qiāo	367	rǎo	380
piáo	348	qiáo	367	rào	381
piǎo	348	qiǎo	367	rě	381
piào	348	qiào	367	rè	381
piē	349	qiē	368	rén	381
piě	349	qiě	368	rèn	381
pīn	349	qiè	368	rèn	382
pín	349	qīn	369	réng	382
pǐn	350	qín	369	rì	382
pìn	350	qīn	370	róng	383
pīng	351	qìn	370	rǒng	384
píng	351	qīng	370	róu	384
pō	352	qíng	371	ròu	384
pó	353	qǐng	371	rú	385
pǒ	353	qìng	372	rǔ	385
pò	353	qióng	372	rù	386
pōu	355	qiū	373	ruǎn	386
póu	355	qiú	373	ruí	386
pǒu	355	qiǔ	373	ruì	386
pū	355	qū	374	rùn	387
pú	356	qú	375	ruò	387
pǔ	357	qǔ	375		
pù	358	qù	375		
		quán	376	sǎ	389
		quǎn	377	sà	389
		quàn	377	sāi	389
qī	359	quē	377	sài	389
qí	360	què	378	sān	389
qǐ	362	qūn	378	sǎn	390
qì	362	qún	378	sāng	390
qiā	363			sǎng	390
qià	363			sàng	390
qiān	364			sāo	390
qián	364	rán	379	sè	391
qiǎn	365	rǎn	379	sēn	391
qiàn	365	ráng	379	sēng	392
qiāng	366	rǎng	379		

Q

R

S

shā	392	shuāng	415	tàn	430
shà	392	shuǎng	415	tāng	431
shāi	392	shuì	415	táng	431
shài	393	shǔn	415	tàng	431
shān	393	shùn	416	tàng	431
shàn	393	shuō	416	tāo	431
shāng	394	shuò	416	táo	432
shǎng	395	sī	417	tǎo	432
shàng	395	sǐ	418	tè	432
shāo	396	sì	418	téng	433
sháo	396	sōng	420	tī	433
shǎo	396	sǒng	420	tí	433
shào	396	sòng	420	tǐ	434
shē	397	sōu	420	tì	434
shé	397	sǒu	421	tiān	435
shě	397	sū	421	tián	435
shè	398	sú	421	tiǎn	435
shēn	399	sù	421	tiàn	436
shén	400	suān	423	tiāo	436
shěn	400	suàn	423	tiáo	436
shèn	400	suī	423	tiǎo	437
shēng	400	suí	423	tiào	437
shéng	402	sui	424	tiē	438
shěng	402	sūn	425	tiě	438
shèng	402	sǔn	425	tiè	438
shī	402	suō	425	tīng	438
shí	403	suǒ	426	tíng	438
shǐ	404	suò	426	tǐng	439
shì	405			tìng	439
shōu	408			tōng	439
shǒu	409	tā	428	tóng	440
shòu	409	tà	428	tǒng	440
shū	410	tāi	429	tòng	440
shú	412	tái	429	tōu	441
shǔ	412	tài	429	tóu	441
shù	413	tān	430	tòu	441
shuāi	415	tán	430	tū	441
shuài	415	tǎn	430	tú	441

T

tǔ	442	wǔ	458	xiù	490
tù	442	wù	458	xū	491
tuān	442			xú	492
tuán	443		X	xǔ	492
tuī	443	xī	460	xù	493
tuí	443	xí	464	xuān	495
tuì	443	xǐ	465	xuán	496
tūn	444	xī	465	xuǎn	496
tùn	444	xiā	468	xuàn	497
tuō	444	xiá	468	xuē	497
tuó	445	xià	469	xué	497
tuǒ	445	xiān	470	xuě	498
tuò	445	xián	471	xuè	498
		xiǎn	472	xūn	498
	W	xiàn	473	xún	499
		xiāng	475	xùn	500
wā	446	xiáng	476		
wá	446	xiǎng	476	Y	
wài	446	xiàng	477	yā	502
wán	446	xiāo	478	yá	503
wǎn	447	xiáo	480	yǎ	503
wàn	448	xiǎo	481	yà	503
wáng	448	xiào	481	yān	504
wǎng	448	xiē	482	yán	505
wàng	449	xié	482	yǎn	506
wēi	449	xiě	483	yàn	507
wéi	450	xiè	483	yāng	509
wěi	452	xīn	485	yáng	509
wèi	453	xìn	486	yǎng	510
wēn	454	xīng	487	yàng	511
wén	454	xíng	487	yāo	511
wěn	455	xǐng	488	yáo	512
wèn	455	xìng	488	yǎo	513
wēng	455	xiōng	489	yào	513
wō	455	xióng	489	yē	514
wò	456	xiòng	489	yé	514
wū	456	xiū	490	yě	514
wú	457	xiǔ	490	yè	515

yī	516	zǎi	555	zhè	571
yí	517	zài	556	zhēn	571
yǐ	520	zān	556	zhěn	572
yì	521	zǎn	556	zhèn	573
yīn	528	zàn	556	zhēng	574
yín	530	zāng	557	zhěng	575
yǐn	531	zǎng	557	zhèng	575
yìn	531	zàng	557	zhī	576
yīng	532	zāo	557	zhí	578
yíng	533	záo	558	zhǐ	579
yǐng	534	zǎo	558	zhì	580
yìng	534	zào	558	zhōng	584
yōng	534	zé	559	zhǒng	585
yóng	535	zè	560	zhòng	586
yǒng	536	zéi	561	zhōu	586
yòng	536	zèn	561	zhòu	587
yōu	536	zēng	561	zhū	588
yóu	537	zèng	561	zhú	589
yǒu	539	zhā	562	zhǔ	589
yòu	539	zhá	562	zhù	590
yū	540	zhǎ	562	zhuā	592
yú	540	zhà	562	zhuān	592
yǔ	543	zhāi	563	zhuǎn	593
yù	544	zhái	563	zhuàn	593
yuān	548	zhài	563	zhuāng	594
yuán	548	zhān	563	zhuàng	594
yuàn	550	zhǎn	564	zhuī	594
yuē	550	zhàn	565	zhuì	595
yuè	551	zhāng	565	zhūn	595
yūn	552	zhǎng	566	zhǔn	596
yún	552	zhàng	566	zhuō	596
yǔn	553	zhāo	567	zhuó	596
yùn	553	zhào	568	zī	598
	553	zhāo	568	zǐ	600
	553	zhào	568	zì	601
zā	555	zhē	569	zōng	602
zá	555	zhé	569	zǒng	602
zāi	555	zhě	570	zòng	602